

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

MỐI QUAN HỆ GIỮA TRẦU CAU VÀ VỢ CHỒNG TRONG VĂN HỌC

TRIỀU NGUYỄN

(Hội Văn nghệ Dân gian Thừa Thiên Huế)

1. Trong các nghi lễ kết hôn, trầu cau là một lễ vật quan trọng hàng đầu. Lễ dạm, hỏi (nay gọi là lễ đính hôn), thường được gọi là lễ bỏ trầu. Hiện nay, ở Thừa Thiên Huế và một số địa phương khác, vẫn còn tục: các lễ lớn như lễ hỏi, lễ ra mắt họ nội, họ ngoại cô dâu (lần đầu tiên), lễ cúng ông Tơ bà Nguyệt,... phải có mâm trầu cau (tươi hay khô); các lễ nhỏ như thọ ngôn (chịu lời), xin giờ, xin dâu,... đều phải có đĩa trầu cau tươm tất. Trong điều kiện lễ vật ở mức đơn giản nhất, thì trầu cau cũng không thể không có, tục ngữ nói “Ba miếng trầu, dâu nhà người”, một phần vì vậy.

Trầu cau ngoài việc là một thức ăn và có ý nghĩa khái quát là một sự kết hợp, hoà lẫn nhằm tạo nên điều thi vị, có thể tự thân chúng cũng có sự tương quan nào đó với mối quan hệ vợ chồng chăng? Bài viết này thử tìm mối quan hệ ấy trong văn học, chủ yếu là văn học dân gian.

2. Thật khá bất ngờ khi không chỉ bắt gặp một tương quan nhất định, mà là một sự biểu thị về mối quan hệ tương ứng, giữa “trầu cau” và “vợ chồng”, ở các thể loại văn học, như những trình bày dưới đây.

- Trong đồng dao:

(1) Ru ru riển riển rà rà

Võng ông đi trước, võng bà đi sau

Võng ông đi trước hàng cau

Võng bà thùng thỉnh đi sau hàng trầu.

Có mối quan hệ giữa “ông” với “cau”, bà với “trầu”: võng ông đi trước hàng cau; võng bà đi sau hàng trầu.

- Trong câu đố:

(2) Ấm hợp cùng anh

Duyên ưa phận đẹp

Chồng có phép giơ bụng ra ngoài

Vợ có tài thắt lưng cho gọn.

(3) Chồng trắng vợ xanh

Đẹp mặt duyên anh

Giao loan chi kết

Chồng ngồi hờ hết

Để ruột ra ngoài

Vợ mặc áo dài

Thắt que tròn trặn.

Hai lời đồ đều cùng đồ về *miếng cau* và *miếng trầu*. “Miếng cau” được gọi là “chồng”: “chồng” bày bụng ruột ra ngoài (cau khi bỏ thành miếng, sắp lên đĩa, đặt phần “ruột” lên trên, phần vỏ ở dưới); “miếng trầu” được gọi là “vợ”, “vợ” thắt lưng cho gọn, cho tròn trặn (trầu tằm được gấp lại và chặn giữ bằng cuống lá ở giữa) ⁽ⁱⁱ⁾.

- Trong ca dao:

(4) Bên anh dư đất trồng cau

Cho em xin một miếng, trồng trầu một bên.

(5) Anh về cuộc đất trồng cau,

Cho em trồng ké dây trầu một bên

Mai sau trầu nọ lớn lên

Cau kia ra trái, làm nên cửa nhà.

(6) Đôi tay nâng lấy coi trầu

Miếng trầu không là vợ, miếng cau là chồng.

(7) Bây giờ em mới hỏi anh

Trầu vàng nhá với cau xanh thế nào?

- Cau xanh nhá với trầu vàng

Tình anh sánh với duyên nàng đẹp đôi.

“Anh” thì trông “cau”, “em” thì trông “trầu” (4), (5); cau trầu kết đôi thành chồng vợ: “cau”, “cau xanh” hay “miếng cau” là “chồng”; “trầu”, “trầu vàng” hay “miếng trầu” là “vợ” (6), (7).

- Trong thơ hiện đại, có thể dẫn bốn dòng cuối bài “Tương tư” của Nguyễn Bính:

(8) Nhà em có một giàn giầu
Nhà anh có một hàng cau liên phòng
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông

Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

“Giàn giầu” thì thuộc “nhà em”, còn “hàng cau” thì của “nhà anh”.

Qua tám văn bản (hay trích đoạn văn bản) trên, đã có thể nói về mối quan hệ giữa “trầu cau” và “vợ chồng”: “trầu cau” được dùng để chỉ “vợ chồng”, trầu ứng với người vợ, hay cô gái đang yêu, cau ứng với người chồng, hay chàng trai đang yêu.

Ở trên, là mối quan hệ tương ứng theo lối tường minh, “trầu cau” trực tiếp chỉ ra hay gọi thay quan hệ “vợ chồng”. Dưới đây, là các mối quan hệ tương ứng theo lối hàm nghĩa, chúng được nhận ra qua một vài phương thức tu từ, phần lớn là ẩn dụ. Những trích dẫn dưới đây xuất phát từ ca dao, theo hai nhóm: “trầu”, “cau” được dùng riêng rẽ; và “trầu cau” được dùng theo lối kết hợp.

- “Trầu”, “cau” được dùng riêng rẽ:

“Trầu” dùng riêng rẽ:

(9) Nhà em có bụi trầu cay
Nhà anh có khách sang vay lá vàng...

(10) Trồng trầu hai ngọn cheo leo
Để anh đi cưới, dùm theo bạn cười.

(11) Trồng trầu thả ngọn cheo veo
Vợ cưới chưa chắc, vợ theo chắc gì?

(12) Trồng trầu trồng lộn với tiêu
Con theo hát bội, mẹ liêu con hư.

Bụi trầu cay của nhà em, nhà anh sang vay “lá vàng” từ nó (9). Có một mối liên quan giữa việc “trồng trầu” với việc anh “đi cưới”, ở (10), (11), do ngọn trầu “cheo leo” hay “cheo veo”, tức có điều không bình thường (điều bất thường ấy là “trầu” đòi theo anh). “Trầu” với “tiêu” có dáng dấp na ná nhau, con theo hát bội, tức con là loại “trầu pha tạp”, là đứa hư (12). Một dị

bản của bài này, thay vì “con theo hát bội” là “con đi đồ đạc”. Thông thường, các bà mẹ lo lắng con hư trong hai trường hợp vừa nêu hoặc tương tự, thì đứa con ấy không phải là con trai (iii).

“Cau” dùng riêng rẽ:

(13) Tay bụng hộp thiếc cau đầy
Hỏi em mấy tuổi, anh gầy nhân duyên?

(14) Cau tơ mới lỏ nửa buồng
Anh chưa có vợ như tuồng có con.

(15) Người ta lấy vợ đồng tây
Thân anh ở vậy như cau không buồng

Cau không buồng tháng hai lại có

Anh ở vậy hoài như chó cụt đuôi.

Cau đầy (trong hộp thiếc) là của “anh”, người đang quan tâm đến tuổi tác của em để “gầy nhân duyên” (gầy: gầy dựng, nhen nhóm) (13). Cau mới trổ nửa buồng thì chưa phải là “cau trưởng thành”, nhưng cũng không phải là “cau non”; cũng như anh chưa vợ nhưng trông hơi lớn (như người đã có con), thật khó xét đoán (14). Anh không vợ (đĩ nhiên, là không có con) cũng như cau không buồng, chẳng giống ai (15). Anh chưa vợ và anh ở vậy không chịu lấy vợ, được so sánh với loại “cau lờ dờ”, “cau không buồng”, rất trái lẽ, vô duyên.

- “Trầu”, “cau” được dùng kết hợp:

(16) Thương nhau hẹn lại năm sau,
Cho trầu ra lộc, cho cau trổ buồng.

(17) Bây giờ trầu lại gặp cau
Cũng mong ta ở với nhau một nhà

Bây giờ bướm lại gặp hoa

Xin đừng trở ngại gần xa mọi đường.

(18) Tay em bụng rỏ trầu đầy, gặp nhánh cau say

Ngộ tình cờ gặp gỡ nhau đây

Chậu sành chữ nhật, trồng cây cừ quỳ.

(19) Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng

Cau khô ăn với trầu vàng xứng không?

(20) Vắng quan dăm hỏi cô hầu

Vú cau ăn với cạnh trầu nên chăng?

(21) Trầu vàng ăn với cau sâu,

Lấy chồng thua bạn thêm sầu mà hư.

Hai người đã thương nhau mà lại hẹn năm sau, để “trầu ra lộc”, “cau trổ buồng”, tức để

“trầu”, “cau” phát triển (16). Có lẽ không phải chuyện chờ hái trầu cau để làm lễ cưới (vì trầu cau không bao giờ đất đỏ - “Ba đồng một mớ trầu cay; Sao không đi hỏi những ngày còn không?...” (ca dao) - và với cau, nếu không có dạng tươi thì luôn sẵn dạng khô). Đặt trong bối cảnh tục tảo hôn, cùng việc quan hệ nam nữ rất sớm ngày trước, có thể nghĩ đến chuyện hẹn năm sau để “trầu”, “cau” phát triển, là thêm thời gian để đôi bên gái, trai có cơ thể ra người lớn hơn (nói theo phương ngữ xứ Huế, là “ra mã”). “Trầu”, “cau” gặp nhau, cũng như “bướm” - “hoa”, “chậu sành” - “cây cừ quỳ” hội ngộ, mong được đoàn viên (17), (18). Ba bài cuối đều nói đến việc “cau”, “trầu” ăn chung với nhau. Khi chưa ăn, thì nêu việc ăn ấy có xứng không (19), (20) – các cặp: “cau khô” với “trầu vàng”, “vú cau” với “cạnh trầu”; khi ăn rồi mới biết “cau” mà mình ăn là “cau sâu”, và nêu hình ảnh tương ứng là “lấy chồng thua bạn” (21).

Như vậy, trong trường hợp dùng riêng rẽ, “trầu” là một ẩn dụ chỉ người con gái đang muốn lấy chồng (hay có người muốn lấy); “cau” là một hình ảnh dùng kèm người con trai, hay vật để so sánh với anh con trai đang có vấn đề về chuyện lấy vợ (ở đây, là muốn vợ, hoặc không chịu lấy vợ); trong trường hợp dùng kết hợp (mà không trực tiếp chỉ định đối tượng liên quan), thì “trầu cau”, “cau trầu” là ẩn dụ chỉ hai vợ chồng hay đôi trai gái đang hướng đến hôn nhân. Khi xét cấu tạo tự thân “trầu cau” ở các bài dùng kết hợp, thì chỉ hai bài (18) và (21) là có thể suy được: bài (18), “trầu đầy” chỉ cô gái tràn trề sức xuân, “cau say” chỉ chàng trai mà cô gái nọ muốn kết đôi; bài (21), “trầu vàng” chỉ cô vợ, “cau sâu” chỉ anh chồng kém cỏi của cô ta - nói theo yêu cầu đang đặt ra: “trầu” là ẩn dụ chỉ người vợ (hay cô gái sắp được làm vợ), “cau” là ẩn dụ chỉ người chồng (hay chàng trai sắp được làm chồng).

Những trình bày trên cho thấy, quan hệ giữa “trầu cau” và “vợ chồng”, hoặc được biểu thị theo lối chỉ định trực tiếp (quan hệ tương ứng: “trầu” chỉ vợ, “cau” chỉ chồng), hoặc qua

phương thức so sánh (anh không vợ như “cau không buồn”), hoặc qua phương thức ẩn dụ (“trầu cau” chỉ vợ chồng; và khi phân tách, thì “trầu” chỉ vợ, “cau” chỉ chồng). Mỗi quan hệ này được tuân thủ khá triệt để, và tương đối phổ biến (trừ trường hợp so sánh).

Cơ sở để tạo ẩn dụ “trầu” chỉ vợ, “cau” chỉ chồng là gì? Xét tách biệt, thì đó là có sự tương đồng nhất định giữa bộ phận sinh dục ngoài của nữ với (lá) trầu, của nam với (quả) cau. Xét kết hợp, thì đó là sự tương đồng giữa việc “nhai” trầu cau tạo nên chất cay nồng thú vị, cùng sắc màu đỏ thắm, gây hưng phấn lòng người, với tình cảm khăng khít, say đắm bên nhau, tồn tại vì nhau của quan hệ vợ chồng. Bên cạnh đó, cũng xét thêm các yếu tố có tính chất “bằng hệ”, thuộc quan niệm và tập quán, như “Truyện cổ tích trầu cau” (người chồng chết hoá thành cây cau, người vợ hoá thành dây trầu, quấn quanh thân cau,...); tập quán ăn trầu, tiếp khách bằng trầu; dùng cau trầu làm lễ vật chính trong nhiều nghi lễ quan trọng (như tế thần, giỗ tổ, tạ ơn, viếng người chết,...);...

Mặt khác, chúng ta đều biết rằng, khi một ẩn dụ (hay hoán dụ) được sử dụng đến mức quen thuộc, thì nó trở thành tượng trưng (cũng gọi là biểu tượng). Nếu ẩn dụ (và hoán dụ) là sản phẩm của cá nhân, chỉ có giá trị trong văn cảnh, thì tượng trưng mang tính cộng đồng, có giá trị tương đối ổn định (tất nhiên, chủ yếu là với các sáng tác văn học). Chẳng hạn, khi nói hình ảnh con cò lặn lội trong ca dao xưa chính là bóng dáng của người phụ nữ lam lũ ngày trước, hay con cò trong ca dao là một biểu tượng chỉ người phụ nữ ở nông thôn Việt Nam, thì điều tất yếu là hình ảnh con cò đã được ca dao dùng làm ẩn dụ phổ biến.

(xem tiếp trang 23)

mắn được Chiêu Quân cứu thoát. Còn Mai Sinh (Mai Lương Ngọc) khi đến nhà họ Châu vì làm mất thoa nên mang bệnh nặng, thuốc thang không chữa được, mới có lời rằng khi chết hãy chôn mình theo hướng Bắc để hàng ngày được dõi theo bóng Hạnh Nguyên – người con gái mà chàng ngày đêm ngóng trông đang bị công cho giặc Hồ ở phương Bắc, đồng thời đó cũng chính là hướng của người chết:

Dù khi giải kết bao giờ

Phong phần chính Bắc xin nhờ nhớ cho

Hướng Bắc là nơi tối tăm, lạnh lẽo, mang ý nghĩa tử vong không tốt lành, và đây là nơi trú ngụ của linh hồn người chết cho nên trong *Phan Trần* đã dùng hình ảnh *Bắc cực* để nói về cái chết:

Sương đình Dĩ, tuyết ngàn thông

Sao chìm Bắc cực, mây lồng Nam tinh...

3.2.4. Cũng giống như Đông - Tây, Nam thuộc dương, gắn liền với nam giới, Bắc thuộc về âm, chỉ về nữ giới, thường nơi ở của nữ giới nằm ở hướng Bắc:

Cửa Bắc cây chen màu “thảo dĩ 草已”

Lầu Nam nguyệt rạng vẽ “trường cung 長弓”

Lầu vàng đúc vành gương báu

Vành vạch châu trao chiếc lược hồng...

Sơ kính tân trang

Bốn câu thơ nhắc lại ước cũ hai nhà Trương - Phạm xưa kia: họ Phạm trao cho nhà họ Trương chiếc lược (Sơ 梳) ngọc mà ở cửa Bắc Quỳnh Nương đang giữ: “thảo dĩ” tức là chỉ vật đính ước của nhà họ Phạm: Thảo 艸 + Dĩ 已 = Phạm 范. Còn họ Trương giao cho họ Phạm gương vàng (kim 金), và ở phía lầu Nam, Phạm Kim luôn đeo vật đính ước của nhà họ Trương bên mình, chữ *Trường cung* nghĩa là: Trường 長 + Cung 弓 = Trương 張.

Như trên đã trình bày, nếu Nam 南 thiên về nghĩa sinh sôi, tốt đẹp thì Bắc 北 lại hàm chứa sự u buồn, lạnh lẽo và chết chóc. Đối với những tác phẩm, những câu thơ chứa đựng từ Bắc luôn gợi cho người đọc không khí u hoài, buồn bã, chia cách. Việc sử dụng chữ Bắc và các hàm nghĩa văn hóa trong văn chương đã giúp cho sự diễn đạt sinh động hẳn lên, làm cho các hình tượng văn học lấp lánh những ánh sáng mới đồng thời khiến cho các câu văn, đoạn thơ trở nên gọn gàng, ý vị đầy sức thuyết phục.

Nhìn chung, xét từ góc độ trường văn hoá, ý nghĩa phái sinh của Nam và Bắc được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ văn học cổ điển Việt Nam đã thể hiện sự phù hợp với kiểu tư duy và thi pháp mang tính quy phạm của thời trung đại. Nó phù hợp với đặc tính giàu biểu cảm, thâm thúy, chuộng bọc lộ cái thần, cái cốt lõi, nói ít hiểu nhiều của ngôn ngữ văn chương cổ điển Việt Nam. Sự xuất hiện các từ ngữ văn hóa trong ngôn ngữ tác phẩm cổ điển đã giúp cho nghệ thuật phô diễn trở nên súc tích, linh hoạt, thần tình và đa dạng hơn, góp phần tạo nên một nét đặc trưng tiêu biểu cho tư duy biểu tượng của các tác gia văn học trung đại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Dương Lâm (1996), *Hán ngữ Từ hội dữ Hoa hạ văn hóa* 漢語詞匯與華夏文化, Nxb Ngữ văn Trung Quốc (bản Trung văn).
2. Võ Minh Hải (2008), *Hàm nghĩa văn hóa của hai chữ Đông và Tây trong văn học trung đại Việt Nam*, TC Ngôn ngữ và Đời sống (Số 1 và 2).
3. Nhiều tác giả (2000), *Tinh tuyển văn học Việt Nam (tập 5, 6)*, Nxb KHXH, H.
(Ban Biên tập nhận bài ngày 24-11-2011)

MỐI QUAN HỆ... (tiếp theo trang 84)

Đến đây, đã có thể nói: trong văn chương (chủ yếu là văn chương dân gian), “trầu cau”

được dùng với tư cách biểu tượng để chỉ vợ chồng hay người sắp thành vợ thành chồng, và trong quan hệ ấy, “trầu” chỉ người vợ, “cau” chỉ người chồng. Biểu tượng này vừa dùng dạng riêng rẽ: “trầu”, “cau”, vừa dùng dạng kết hợp: “trầu cau”/ “cau trầu” (dù dùng ở dạng nào, cách ẩn dụ vẫn nhất quán trong tổng thể các sáng tác liên quan), là một biểu tượng kép⁽¹⁾.

3. Bài viết ngắn này nhằm trình bày về biểu tượng “trầu cau” trong văn học, chủ yếu là văn học dân gian. Mà trong văn học dân gian, thể loại biểu hiện vấn đề phong phú nhất là ca dao; cho nên, cũng có thể xem đây là một bài viết tìm hiểu về biểu tượng trong ca dao.

Việc hình thành một biểu tượng ở một thể loại văn học dân gian, như ca dao, có thể dân gian phải tiêu tốn hàng mấy thế kỉ. Ở nước ta, do sự biến đổi lịch sử xã hội sâu sắc và mạnh mẽ từ đầu thế kỉ trước, đã tạo sự gián cách lớn

trong việc tiếp thu, gìn giữ những tinh hoa của văn hoá, văn học truyền thống, trong đó, có văn học dân gian, khiến nảy sinh hiện tượng có không ít vấn đề khá gần gũi nhưng việc xem xét, lí giải lại không mấy dễ dàng. Có thể xem vấn đề đang đặt ra là một mảnh nhỏ của hiện tượng ấy.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 12-06-2011)

Chú thích

⁽¹⁾ Hai câu đố này thuộc loại “Nhập nhân dạng, xuất thực vật”. Xem thêm: Triều Nguyên, *Tìm hiểu về câu đố người Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010; tr 170.

⁽²⁾ Việc “hư” được nói đến không phải chuyện học hành hay công việc, mà là quan hệ với trai.

NGÔN NGỮ TRONG NHÀ TRƯỜNG

DẠY NÓI CHO SINH VIÊN NĂM THỨ HAI CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH TRONG CÁC LỚP KHÔNG ĐỒNG ĐỀU Ở TRƯỜNG CĐSP KON TUM TEACHING ENGLISH SPEAKING SKILL TO THE SECOND YEAR ENGLISH MAJOR STUDENTS IN LARGE HETEROGENEOUS CLASSES AT KONTUM JUNIOR COLLEGE OF PEDAGOGY

LƯU QUÝ KHƯƠNG

(PGS.TS, ĐHNN, Đại học Đà Nẵng)
NGUYỄN THỊ THU HOÀI
(ThS, CĐSP Kon Tum)

Abstract

Speaking, one of the basic language skills, plays a significant role in the process of language acquisition. It is a skill by which learners are frequently judged as well. However, helping learners, especially English - major students in large heterogeneous classes at colleges, universities to speak fluently is not an easy task. This article reports the results of a research on the difficulties that teachers faced when teaching English speaking skill to the second year English - majors in large